

Số: 50/2022/SGBL

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
quý 2 năm 2022 so quý 2 năm 2021)

Bạc Liêu, ngày 9 tháng 07 năm 2022

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty CP Bia Sài Gòn – Bạc Liêu, mã chứng khoán SBL xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2022 thay đổi từ 10% trở lên so quý 2/2021. Lợi nhuận quý 2/2022 tăng so cùng kỳ nguyên nhân chính là do :

- Sản lượng tiêu thụ và giá bán tăng so với cùng kỳ.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định giảm so với cùng kỳ.
- Chi phí lãi vay giảm so với cùng kỳ.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên *khac*
- Lưu TCKT



GIÁM ĐỐC

Trịnh Công Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU

Địa chỉ: Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Mã Số Thuế: 1900333973

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.926.249.482	52.034.454.765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.988.787.430	33.165.234.078
1. Tiền	111	V.1	388.787.430	365.234.078
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	3.600.000.000	32.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.163.210.101	1.905.023.143
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.185.215.202	4.394.648.215
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		771.191.574	434.271.662
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	286.974.325	156.274.266
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.080.171.000)	(3.080.171.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		21.602.955.273	16.619.487.633
1. Hàng tồn kho	141	V.5	21.908.639.510	16.925.347.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(305.684.237)	(305.860.237)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		171.296.678	344.709.911
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	171.296.678	344.709.911
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222.236.789.380	234.894.061.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		219.780.209.404	230.343.535.068
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	219.744.915.626	230.296.795.681
- Nguyên giá	222		488.105.776.879	488.139.845.502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(268.360.861.253)	(257.843.049.821)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	35.293.778	46.739.387
- Nguyên giá	228		336.516.165	336.516.165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(301.222.387)	(289.776.778)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.456.579.976	4.550.526.342
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	2.456.579.976	4.550.526.342
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A			
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	263B			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		252.163.038.862	286.928.516.175

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		56.551.011.274	98.009.425.584
I. Nợ ngắn hạn	310		42.028.346.856	74.484.567.447
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2.928.655.176	2.663.910.243
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	25.294.142.929	50.407.906.609
4. Phải trả người lao động	314		1.814.597.366	2.265.348.457
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	2.239.797.808	331.029.937
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	138.181.819	138.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	243.432.000	261.323.830
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	9.353.756.794	18.396.983.588
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.782.964	19.882.964
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		14.522.664.418	23.524.858.137
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	13.564.840.199	22.608.066.993
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.15	957.824.219	916.791.144
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195.612.027.588	188.919.090.591
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16a	195.612.027.588	188.919.090.591
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16e	27.919.729.439	27.919.729.439
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.572.298.149	40.879.361.152
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.879.361.152	40.879.361.152
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.692.936.997	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		252.163.038.862	286.928.516.175

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Chất

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trịnh Công Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU

Địa chỉ: Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Mã Số Thuế: 1900333973

Mẫu số B02b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	53.064.500.806	44.642.390.414	87.390.041.427	86.838.494.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Hàng bán bị trả lại	05					
- Giảm giá hàng bán	06					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		53.064.500.806	44.642.390.414	87.390.041.427	86.838.494.724
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	42.451.947.164	40.965.874.419	73.087.680.943	81.544.961.037
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.612.553.642	3.676.515.995	14.302.360.484	5.293.533.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15.664.842	193.865	68.793.082	5.032.027
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	488.084.743	1.057.144.803	1.161.123.793	2.369.378.487
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		488.084.743	1.057.144.803	1.161.123.793	2.369.378.487
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5b	104.468.832	107.914.108	320.188.672	440.359.290
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5a	2.563.963.700	2.679.155.527	4.998.075.609	5.410.417.265
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.471.701.209	(167.504.578)	7.891.765.492	(2.921.589.328)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	40.606.131	50.366.488	70.352.069	72.133.958
+ Tổng thu nhập khác	31A		40.606.131	50.366.488	70.352.069	72.133.958
12. Chi phí khác	32	VI.7	15.260.843	8.127.205	15.260.843	9.323.872
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		25.345.288	42.239.283	55.091.226	62.810.086
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.497.046.497	(125.265.295)	7.946.856.718	(2.858.779.242)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.212.886.646		1.212.886.646	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(11.146.039)		41.033.075	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.295.305.890	(125.265.295)	6.692.936.997	(2.858.779.242)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Chất



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2022

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.946.856.718	(2.858.779.242)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.563.325.664	16.886.494.127
- Các khoản dự phòng	03		(176.000)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(68.835.212)	(5.032.027)
- Chi phí lãi vay	06		1.161.123.793	2.369.378.487
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.602.294.963	16.392.061.345
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.258.186.958)	(184.724.557)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.983.291.640)	1.738.315.973
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24.577.167.986)	(17.864.426.757)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.267.359.599	2.271.064.411
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.181.276.821)	(2.389.079.518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.459.429)	(712.302.076)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		900.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.000.000)	(105.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.158.828.272)	(854.791.179)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(779.650.224)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		42.130	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.793.082	5.032.027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		68.835.212	(774.618.197)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		138.438.309.211	154.303.779.953

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(156.524.762.799)	(155.353.289.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.086.453.588)	(1.049.509.966)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		(29.176.446.648)	(2.678.919.342)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.165.234.078	3.166.605.450
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		3.988.787.430	487.686.108

Người lập



Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng



Trần Thị Chát

Bạc Liêu, ngày 08 tháng 07 năm 2022

Giám đốc



Trịnh Công Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000028 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi bổ sung.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

2-Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3-Ngành, nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát ; Sản xuất kinh doanh cồn – rượu; Kinh doanh kho bãi, vận tải hàng hóa liên tỉnh; Mua bán rác thải phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, rác thải, đồng nát; Kinh doanh nông sản sơ chế, lương thực - thực phẩm và dịch vụ ăn uống đặc sản.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1-Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV-CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại CP Công Thương Việt Nam chi nhánh 4 - TP Hồ Chí Minh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 50 năm
- Máy móc thiết bị 03 – 20 năm
- Phương tiện vận tải 10 năm
- Dụng cụ quản lý 03 – 08 năm
- Phần mềm máy tính 08 năm

7-Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

12-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

13-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14-Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

15- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

16-Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17-Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm,

hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

18-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

V-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VN đồng)

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
-Tiền mặt		236.172.423		231.133.630
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		152.615.007		134.100.448
Cộng		388.787.430		365.234.078
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.600.000.000	3.600.000.000	32.800.000.000	32.800.000.000
Ngắn hạn	3.600.000.000	3.600.000.000	32.800.000.000	32.800.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.600.000.000	3.600.000.000	32.800.000.000	32.800.000.000
3. Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn		3.096.596.250		1.133.114.400
-CN Ngân hàng Phát Triển KV Minh Hải-PGD Bạc Liêu		3.080.171.000		3.080.171.000
-Phải thu khách hàng khác		8.447.952		181.362.815
Cộng		6.185.215.202		4.394.648.215
4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
-Phải thu khác		286.974.325		156.274.266
Cộng		286.974.325		156.274.266

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đi trên đường	592.600		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	6.527.013.455		3.256.424.069	
- Công cụ, dụng cụ	4.794.580.564	305.684.237	4.646.134.165	(305.860.237)
- Chi phí SXKD dở dang	6.876.697.918		7.266.942.211	
- Thành phẩm	3.709.754.973		1.755.847.425	
Cộng	21.908.639.510	305.684.237	16.925.347.870	(305.860.237)

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 305.684.237 đồng

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

6. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	171.296.678	344.709.911
Palet gỗ		58.637.026
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	171.296.678	286.072.885
Dài hạn	2.456.579.976	4.550.526.342
Công cụ, dụng cụ	45.407.857	72.562.380
Vỏ kết chai, palet nhựa	302.917.255	1.387.113.921
Phụ tùng thay thế	771.267.187	1.080.554.243
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.142.004.501	1.879.730.021
Chi phí trả trước dài hạn khác	194.983.176	130.565.777
Cộng	2.627.876.654	4.895.236.253

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	109.489.293.797	371.137.318.424	5.998.968.590	1.514.264.691	488.139.845.502
-Mua trong kỳ					-
-Đầu tư XDCCB hoàn thành					-
-Thanh lý, nhượng bán		34.068.623			34.068.623
Số dư cuối kỳ	109.489.293.797	371.103.249.801	5.998.968.590	1.514.264.691	488.105.776.879
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	39.439.647.347	212.202.316.821	4.845.995.170	1.355.090.483	257.843.049.821
-Khấu hao trong kỳ	2.211.409.156	8.181.390.487	139.347.090	19.733.322	10.551.880.055
-Thanh lý, nhượng bán	-	34.068.623	-	-	34.068.623
Số dư cuối kỳ	41.651.056.503	220.349.638.685	4.985.342.260	1.374.823.805	268.360.861.253
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
-Tại ngày đầu năm	70.049.646.450	158.935.001.603	1.152.973.420	159.174.208	230.296.795.681
-Tại ngày cuối kỳ	67.838.237.294	150.753.611.116	1.013.626.330	139.440.886	219.744.915.626

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	336.516.165	336.516.165
- Mua trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	336.516.165	336.516.165
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	289.776.778	289.776.778
- Khấu hao trong kỳ	11.445.609	11.445.609
Số dư cuối kỳ	301.222.387	301.222.387
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu năm	46.739.387	46.739.387
- Tại ngày cuối kỳ	35.293.778	35.293.778

09. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH chế biến lương thực Trường Thắng	803.010.000	803.010.000		
Công ty TNHH Camic Việt Nam	331.534.500	331.534.500	491.799.000	491.799.000
Công ty cổ phần công nghiệp Mê Kông Bạc Liêu	536.122.597	536.122.597	682.311.022	682.311.022
Các đối tượng khác	1.257.988.079	1.257.988.079	1.489.800.221	1.489.800.221
Cộng	2.928.655.176	2.928.655.176	2.663.910.243	2.663.910.243

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	6.741.251.671	12.659.055.998	9.911.300.513	9.489.007.156
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	43.537.617.003	83.853.446.497	112.798.733.367	14.592.330.133
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.212.886.646	24.459.429	1.188.427.217
- Thuế thu nhập cá nhân	111.097.455	144.947.696	245.700.728	10.344.423
- Thuế tài nguyên	17.940.480	65.673.040	69.579.520	14.034.000
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	50.407.906.609	97.962.198.149	123.070.773.557	25.294.142.929

11. Chi phí phải trả Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu Năm
Chi phí phải trả khác	2.239.797.808	331.029.937
Cộng	2.239.797.808	331.029.937

12. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	138.181.819	138.181.819
- Doanh thu nhận trước	138.181.819	138.181.819
Tổng cộng	138.181.819	138.181.819

13. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	33.432.000	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	210.000.000	200.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		61.323.830
Cộng	243.432.000	261.323.830

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
a. Vay ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	310.530.000	310.530.000	138.438.309.211	138.438.309.211	310.530.000	310.530.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.043.226.794	9.043.226.794	9.043.226.794	18.086.453.588	18.086.453.588	18.086.453.588
Cộng	9.353.756.794	9.353.756.794	147.481.536.005	156.524.762.799	18.396.983.588	18.396.983.588

b. Vay dài hạn	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	13.564.840.199	13.564.840.199	-	9.043.226.794	22.608.066.993	22.608.066.993
Cộng	13.564.840.199	13.564.840.199	-	9.043.226.794	22.608.066.993	22.608.066.993

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	957.824.219	916.791.144

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	120.120.000.000	-	-	-	68.791.052.164	188.911.052.164
Lãi trong kỳ trước (lũy kế 2021)	-	-	-	-	208.038.427	208.038.427
Giảm khác	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
+ Trích quỹ năm 2020					(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư đầu năm nay	120.120.000.000	-	-	-	68.799.090.591	188.919.090.591
Lãi trong kỳ này (lũy kế 2022)	-	-	-	-	6.692.936.997	6.692.936.997
Số dư cuối năm nay	120.120.000.000	-	-	-	75.492.027.588	195.612.027.588

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây	24.024.000.000	20%	24.024.000.000	20%
Vốn góp của các đối tượng khác	96.096.000.000	80%	96.096.000.000	80%
Tổng cộng	120.120.000.000	100%	120.120.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.120.000.000	120.120.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.120.000.000	120.120.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120.120.000.000	120.120.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.012.000	12.012.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.012.000	12.012.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	27.919.729.439	27.919.729.439

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Doanh thu bán thành phẩm	51.517.895.827	42.713.646.788
Doanh thu khác	1.173.262.401	1.563.510.910
Doanh thu cung cấp dịch vụ	373.342.578	365.232.716
Cộng	53.064.500.806	44.642.390.414

* Doanh thu bán hàng không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt.

b. Doanh thu đối với các bên có liên quan

- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	51.517.895.827	42.713.646.788
--	----------------	----------------

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Giá vốn hàng hoá đã bán	42.451.947.164	40.965.874.419
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	790.446.533
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	42.368.558.564	40.092.039.286
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	83.388.600	83.388.600
Cộng	42.451.947.164	40.965.874.419

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.664.842	193.865
Cộng	15.664.842	193.865

4 Chi phí tài chính

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Lãi tiền vay	488.084.743	1.057.144.803
Cộng	488.084.743	1.057.144.803

5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
a. Chi phí quản lý		
Chi phí công cụ, dụng cụ	22.392.166	25.881.770
Chi phí nhân công	1.421.978.673	1.640.196.304
BHXH, BHYT, KPCĐ	87.978.000	93.906.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.678.272	6.678.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.921.576	330.036.702
Chi phí bằng tiền	731.015.013	582.456.478
Cộng	2.563.963.700	2.679.155.527

b. Chi phí bán hàng

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Chi phí bằng tiền	104.468.832	107.914.108
Cộng	104.468.832	107.914.108

6 Thu nhập khác

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Các khoản khác	40.606.131	50.366.488
Cộng	40.606.131	50.366.488

7 Chi phí khác

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Các khoản bị phạt	15.260.843	
Các khoản khác		8.127.205
Tổng cộng	15.260.843	8.127.205

8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Chi phí nguyên vật liệu	27.788.736.720	27.564.614.048
- Chi phí nhân công	5.392.158.529	6.042.199.692
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.278.199.943	8.445.330.608
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.856.768.831	2.195.970.678
- Chi phí bằng tiền	4.248.809.013	4.194.010.411
Cộng	44.564.673.036	48.442.125.437

9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.497.046.497	(125.265.295)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(6.878.803)	176.500.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	529.525.843	176.500.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(536.404.646)	
Tổng lợi nhuận tính thuế	7.490.167.694	51.234.705
Lợi nhuận tính thuế lũy kế trong năm	8.387.977.915	(2.461.279.242)
Chuyển lỗ năm 2021	(2.445.841.829)	
Lợi nhuận tính thuế lũy kế khi chuyển lỗ năm 2021 chuyển sang	5.942.136.086	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.188.427.217	
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào năm nay	24.459.429	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.212.886.646	-

10 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(11.146.039)	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(11.146.039)	

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.	138.438.309.211	154.303.779.953
	138.438.309.211	154.303.779.953
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	156.524.762.799	155.353.289.919
	156.524.762.799	155.353.289.919

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan.

Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	Bán hàng	51.517.895.827
	Mua hàng	16.523.974.043
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	Mua hàng	23.250.000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Bán hàng	16.102.800
	Mua hàng	536.760.169
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Bán hàng	8.663.721
Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên có liên quan như sau:		
Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	Phải thu	3.096.596.250
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Trả trước người bán	575.407.918
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Phải thu	3.624.822

Ngày 08 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng



Trần Thị Chất



Giám đốc

Trịnh Công Vinh